

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối kì I, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1207	193	227	241	231	315
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1207	193	227	241	231	315

Kết quả thống kê đánh giá, xếp loại HS cuối kì I, năm học 2022-2023

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3				
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT
I. Kết quả học tập																	
1. Tiếng Việt	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		368	103	53	2	1		137	82	1	1		128	73	2	1	
Hoàn thành		274	78	34	1	1		86	23	4			110	34	2	1	
Chưa hoàn thành		9	7	3				2	2								
2. Toán	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		443	121	63	2	1		155	82	4	1		167	84	3	2	
Hoàn thành		200	61	24	1	1		68	23	1			71	23	1		
Chưa hoàn thành		8	6	3				2	2								

3. Đạo đức	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		428	112	63	3	2		160	93	4	1		156	87	2	2	
Hoàn thành		221	74	26				65	14	1			82	20	2		
Chưa hoàn thành		2	2	1													
4. Tự nhiên và Xã hội	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		401	118	68	3	2		143	84	2	1		140	75	3	2	
Hoàn thành		248	68	21				82	23	3			98	32	1		
Chưa hoàn thành		2	2	1													
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		328	101	59	2	1		123	78	1	1		104	59			
Hoàn thành		323	87	31	1	1		102	29	4			134	48	4	2	
Chưa hoàn thành																	
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		318	90	51	2	1		129	84	1	1		99	61	1		
Hoàn thành		333	98	39	1	1		96	23	4			139	46	3	2	
Chưa hoàn thành																	
7. Hoạt động trải nghiệm	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		401	110	60	3	2		146	85	3	1		145	76	3	2	
Hoàn thành		248	76	29				79	22	2			93	31	1		
Chưa hoàn thành		2	2	1													
8. Giáo dục thể chất	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		296	92	49	2	1		112	71	1	1		92	58			
Hoàn thành		355	96	41	1	1		113	36	4			146	49	4	2	
Chưa hoàn thành																	
9. TH-CN (Công nghệ)	241	238											238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		185											185	95	2	1	
Hoàn thành		53											53	12	2	1	
Chưa hoàn thành																	
10. TH-CN (Tin học)	241	238											238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		159											159	85	2	1	

Hoàn thành		79											79	22	2	1	
Chưa hoàn thành																	
II. Ngoại ngữ	241	238											238	107	4	2	
Hoàn thành tốt		137											137	69	1		
Hoàn thành		101											101	38	3	2	
Chưa hoàn thành																	
II. Năng lực cốt lõi																	
Năng lực chung																	
Tự chủ và tự học	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		419	120	65	2	1		151	83	3	1		148	76	2	1	
Đạt		230	66	24	1	1		74	24	2			90	31	2	1	
Cần cố gắng		2	2	1													
Giao tiếp và hợp tác	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		435	116	66	3	2		157	88	3	1		162	84	2	1	
Đạt		216	72	24				68	19	2			76	23	2	1	
Cần cố gắng																	
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		343	105	57	3	2		119	72	2	1		119	66	4	2	
Đạt		306	81	32				106	35	3			119	41			
Cần cố gắng		2	2	1													
Năng lực đặc thù																	
Ngôn ngữ	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		397	110	59	3	2		151	84	3	1		136	78	3	2	
Đạt		248	74	28				72	21	2			102	29	1		
Cần cố gắng		6	4	3				2	2								
Tính toán	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		436	124	66	3	2		157	83	3	1		155	78	4	2	
Đạt		209	60	21				66	22	2			83	29			
Cần cố gắng		6	4	3				2	2								
Tin học	241	238											238	107	4	2	

Tốt		125												125	69	2	1	
Đạt		113												113	38	2	1	
Cần cố gắng																		
Công nghệ	241	238												238	107	4	2	
Tốt		173												173	90	4	2	
Đạt		65												65	17			
Cần cố gắng																		
Khoa học	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		385	96	52	2	1		146	82	3	1			143	76	3	2	
Đạt		264	90	37	1	1		79	25	2				95	31	1		
Cần cố gắng		2	2	1														
Thâm mĩ	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		365	98	55	2	1		148	87	2	1			119	66	2	1	
Đạt		284	88	34	1	1		77	20	3				119	41	2	1	
Cần cố gắng		2	2	1														
Thể chất	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		395	106	54	2	1		166	84	3	1			123	68	1	1	
Đạt		256	82	36	1	1		59	23	2				115	39	3	1	
Cần cố gắng																		
III. Phẩm chất chủ yếu																		
Yêu nước	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		587	171	87	3	2		203	101	4	1			213	100	2	1	
Đạt		64	17	3				22	6	1				25	7	2	1	
Cần cố gắng																		
Nhân ái	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		549	155	84	3	2		194	97	4	1			200	96	3	2	
Đạt		102	33	6				31	10	1				38	11	1		
Cần cố gắng																		
Chăm chỉ	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1			238	107	4	2	
Tốt		413	111	59	3	2		153	84	3	1			149	78	1	1	

Đạt		236	75	30				72	23	2			89	29	3	1	
Cần cố gắng		2	2	1													
Trung thực	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		530	145	75	3	2		197	98	4	1		188	93	4	2	
Đạt		121	43	15				28	9	1			50	14			
Cần cố gắng																	
Trách nhiệm	661	651	188	90	3	2		225	107	5	1		238	107	4	2	
Tốt		471	124	66	3	2		166	89	3	1		181	91	1	1	
Đạt		178	62	23				59	18	2			57	16	3	1	
Cần cố gắng		2	2	1													
IV. Khen thưởng																	
- Giấy khen cấp trường																	
- Giấy khen cấp trên																	
V. HSDT được trợ giảng																	
VI. HS.K.Tật	6	6	1	1			1	2	1			2	3	2			3

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 4					Lớp 5				
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		345	132	72	1	1		213	126	4	3	
Hoàn thành		194	94	32	4	1		100	26	5	1	
Chưa hoàn thành		3	3	1								
2. Toán	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		418	180	85	3	1		238	121	7	4	

Hoàn thành		121	46	20	2	1		75	31	2		
Chưa hoàn thành		3	3									
3. Đạo đức	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		353	158	85	2			195	114	1	1	
Hoàn thành		189	71	20	3	2		118	38	8	3	
Chưa hoàn thành												
4. Khoa học	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		494	192	89	3	2		302	151	9	4	
Hoàn thành		47	36	16	2			11	1			
Chưa hoàn thành		1	1									
5. Lịch sử và Địa lý	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		421	175	82	4	2		246	129	6	4	
Hoàn thành		120	53	23	1			67	23	3		
Chưa hoàn thành		1	1									
6. Âm nhạc	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		189	78	40				111	71			
Hoàn thành		353	151	65	5	2		202	81	9	4	
Chưa hoàn thành												
7. Mỹ thuật	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		203	89	47				114	75	1	1	
Hoàn thành		339	140	58	5	2		199	77	8	3	
Chưa hoàn thành												
8. Kỹ thuật	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		325	133	79	1	1		192	108	1	1	
Hoàn thành		217	96	26	4	1		121	44	8	3	
Chưa hoàn thành												
9. Thể dục	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		213	94	48	1			119	77	1	1	
Hoàn thành		329	135	57	4	2		194	75	8	3	
Chưa hoàn thành												

10. Ngoại ngữ	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		250	113	52				137	78			
Hoàn thành		292	116	53	5	2		176	74	9	4	
Chưa hoàn thành												
11. Tin học	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Hoàn thành tốt		253	114	52				139	87	1	1	
Hoàn thành		289	115	53	5	2		174	65	8	3	
Chưa hoàn thành												
12. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
II. Năng lực												
Tự phục vụ tự quản	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		395	149	77	3	1		246	129	5	2	
Đạt		147	80	28	2	1		67	23	4	2	
Cần cố gắng												
Hợp tác	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		370	152	76				218	115	4	3	
Đạt		172	77	29	5	2		95	37	5	1	
Cần cố gắng												
Tự học và giải quyết vấn đề	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		222	75	37	1			147	87	1		
Đạt		320	154	68	4	2		166	65	8	4	
Cần cố gắng												
III. Phẩm chất												
Chăm học chăm làm	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		331	142	75	1			189	109	2	1	
Đạt		211	87	30	4	2		124	43	7	3	
Cần cố gắng												

Tự tin trách nhiệm	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		341	133	70				208	110	6	3	
Đạt		201	96	35	5	2		105	42	3	1	
Cần cố gắng												
Trung thực kỷ luật	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		432	186	100	3	2		246	139	4	3	
Đạt		110	43	5	2			67	13	5	1	
Cần cố gắng												
Đoàn kết yêu thương	546	542	229	105	5	2		313	152	9	4	
Tốt		516	219	103	5	2		297	150	8	4	
Đạt		26	10	2				16	2	1		
Cần cố gắng												
IV. Khen thưởng												
- Giấy khen cấp trường												
- Giấy khen cấp trên												
VI. HSDT được trợ giảng												
VII. HS.K.Tật	4	4	2	1			2	2	1			2

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	661	651	188	90	3	2	225	107	5	1	238	107	4	2
Điểm 10		93	26	16			45	29			22	18		
Điểm 9		221	43	20	1	1	80	44	2	1	98	50	2	1
Điểm 8		185	57	23	1		61	26	2		67	32	1	1
Điểm 7		104	36	20			28	5	1		40	7	1	

Điểm 6		33	16	7	1	1	8	1			9			
Điểm 5		6	3	1			1				2			
Dưới điểm 5		9	7	3			2	2						
2. Toán	661	651	188	90	3	2	225	107	5	1	238	107	4	2
Điểm 10		195	43	21			60	31	4	1	92	45	1	
Điểm 9		229	62	33	3	2	85	46			82	43	2	2
Điểm 8		117	41	16			43	13			33	9	1	
Điểm 7		67	22	13			24	13			21	8		
Điểm 6		22	10	3			7	2	1		5	2		
Điểm 5		15	6	1			4				5			
Dưới điểm 5		6	4	3			2	2						
3. TH-CN (Công nghệ)	241	238									238	107	4	2
Điểm 10		112									112	62	2	1
Điểm 9		86									86	34		
Điểm 8		26									26	7	2	1
Điểm 7		12									12	3		
Điểm 6		2									2	1		
Điểm 5														
Dưới điểm 5														
4. TH-CN (Tin học)	241	238									238	107	4	2
Điểm 10		54									54	35		
Điểm 9		106									106	51	2	1
Điểm 8		45									45	9	1	
Điểm 7		10									10	6		
Điểm 6		13									13	4	1	1
Điểm 5		10									10	2		
Dưới điểm 5														
5. Ngoại ngữ	241	238									238	107	4	2
Điểm 10		92									92	40	1	
Điểm 9		44									44	28		
Điểm 8		27									27	16		
Điểm 7		28									28	12	3	2
Điểm 6		23									23	7		

Điểm 5		24								24	4		
Dưới điểm 5													

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4				Lớp 5			
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
I. Kết quả học tập										
I. Tiếng Việt	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		70	22	14			48	34		
Điểm 9		274	109	57	1	1	165	92	4	3
Điểm 8		123	50	17	3	1	73	24	4	1
Điểm 7		41	25	10			16	1	1	
Điểm 6		21	12	3	1		9	1		
Điểm 5		10	8	3			2			
Dưới điểm 5		3	3	1						
2. Toán	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		261	127	59	1		134	76	4	3
Điểm 9		156	53	26	2	1	103	45	3	1
Điểm 8		54	16	7			38	16		
Điểm 7		29	9	4	1	1	20	9	1	
Điểm 6		13	7	5			6	3		
Điểm 5		26	14	4	1		12	3	1	
Dưới điểm 5		3	3							
3. Khoa học	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		414	148	67	1		266	140	8	4
Điểm 9		80	44	22	2	2	36	11	1	
Điểm 8		27	19	10	2		8	1		
Điểm 7		12	11	4			1			
Điểm 6		4	2	1			2			
Điểm 5		4	4	1						
Dưới điểm 5		1	1							

4. Lịch sử và Địa lý	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		290	117	55	2	1	173	96	5	3
Điểm 9		129	57	26	2	1	72	33	1	1
Điểm 8		65	26	10			39	16	2	
Điểm 7		35	18	9			17	7		
Điểm 6		11	5	3	1		6		1	
Điểm 5		11	5	2			6			
Dưới điểm 5		1	1							
5. Ngoại ngữ	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		88	37	20			51	30		
Điểm 9		165	76	32			89	48		
Điểm 8		80	32	16	1		48	23	2	1
Điểm 7		84	31	15	2	2	53	28	2	1
Điểm 6		43	19	6	1		24	9	2	1
Điểm 5		82	34	16	1		48	14	3	1
Dưới điểm 5										
6. TH-CN (Tin học)	546	542	229	105	5	2	313	152	9	4
Điểm 10		54	28	16			26	21	1	1
Điểm 9		200	86	36			114	66		
Điểm 8		90	26	13			64	30	1	
Điểm 7		68	23	10	1		45	17	2	1
Điểm 6		56	20	12	1	1	36	10	3	
Điểm 5		74	46	18	3	1	28	8	2	2
Dưới điểm 5										

Thượng Thanh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC
 THƯỢNG THANH
 Nguyễn Thị Vân